

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121 /2022/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 5 - 2022
V/v: ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH T**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Hồng Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện
2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh T tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tinh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2022 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1992, cư trú tại: thôn Quyết Tâm, xã L, huyện T, tỉnh T; Có mặt.

Nơi ở hiện nay: thôn Lý Bắc, xã T, huyện N, T.

- Bị đơn: Anh Hà Văn Ng, sinh năm 1990, cư trú tại: thôn Quyết Tâm, xã L, huyện T, tỉnh T; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15 tháng 01 năm 2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Hà Văn Ng qua tìm hiểu, kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục và làm đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T vào ngày 16/5/2011, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống

với nhau hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 08 năm thì không còn hạnh phúc, mà tình cảm vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau; nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong sinh hoạt,; anh Ng thường xuyên ghen tuông vô cớ. Đến tháng 9 năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng vợ chồng đã sống ly thân đến nay. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được, nên đề Ng Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Hà Văn Ng.

Về con chung: Chị N xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là Hà Văn T, sinh ngày 05/01/2012 và Hà Văn Anh K, sinh ngày 06/7/2016; Hiện nay cháu K đang ở với chị, cháu T đang ở với anh Ng, nguyện vọng của chị N là được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Kiệt, giành quyền cho anh Ng trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu T.

Về cấp dưỡng nuôi con chị không đặt ra vì mỗi người nuôi một cháu.

Về tài sản và công nợ: Chị N xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Hà Văn Ng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng tại Tòa án, nhưng vắng mặt, nên Tòa án không lấy được lời khai.

Tại bản tự khai ngày 05/4/2022 cháu Hà Văn T trình bày: Cháu T mong muốn được ở với cả bố và mẹ.

Tại biên bản xác minh ngày 16/3/2022, Ủy ban nhân dân xã L cho biết: Chị Nguyễn Thị N và anh Hà Văn Ng có quan hệ là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L vào ngày 16/5/2011; quá trình chung sống chị N và anh Ng có 02 con chung là Hà Văn T, sinh ngày 05/01/2012 và Hà Văn Anh Kiệt, sinh ngày 06/7/2016. Tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh Ng hiện tại thế nào thì Ủy ban xã không nắm được thì vợ chồng chưa đề Ng Ủy ban xã hòa giải lần nào.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử Ng án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện chưa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề Ng áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân gia đình;

Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Hà Văn Ng;

Về con chung: giao cháu Hà Văn T, sinh ngày 05/01/2012 cho anh Hà Văn Ng trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Hà Văn Anh K, sinh ngày 06/7/2016 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng; chị Nguyễn Thị N và anh Hà Văn Ng có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung;

Về tài sản và công nợ: không xem xét;

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Ng quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 buộc chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị N khởi kiện đề Ng giải quyết xin được ly hôn với anh Hà Văn Ng, cư trú tại: xã L, huyện T, tỉnh T; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Hà Văn Ng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; giấy triệu tập; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng anh Ng thường xuyên không có mặt tại địa phương (Tòa án đã niêm yết các văn bản trên) nhưng anh Ng không đến Tòa án làm việc; Tại phiên tòa hôm nay bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị N và anh Hà Văn Ng tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã L, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/5/2011, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh Ng là hôn nhân hợp pháp. Nay chị N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết xin được ly hôn với anh Ng với lý do tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh Ng đã không còn hạnh phúc mà có nhiều mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau; nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong sinh hoạt, công việc anh Ng hay ghen tuông vô cớ, nên mâu thuẫn vợ chồng càng trở nên trầm trọng; chị N và anh Ng đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2020. Quá trình giải quyết vụ án anh Ng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa án làm việc để trình bày quan điểm, cũng như tham gia các phiên hòa giải, điều đó thể hiện anh Ng không quan tâm đến việc Tòa án đang giải quyết vụ án, không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh Ng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị N, xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Hà Văn Ng.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Hà Văn Ng có 02 (hai) con chung là Hà Văn T, sinh ngày 05/01/2012 và Hà Văn Anh Kiệt, sinh ngày 06/7/2016. Xét nguyện vọng xin được nuôi con chung của chị N, thấy rằng: cháu

Hà Văn T đã trên 7 tuổi, tại bản tự khai ngày 05/4/2022 cháu T thể hiện nguyện vọng xin được ở với cả Bố và mẹ, cháu Kiệt chưa đủ 7 tuổi nhưng hiện nay đang ở ổn định với chị N. Chị N có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng con chung là cháu Hà Văn Anh Kiệt và giành trực tiếp nuôi dưỡng cháu T cho anh Ng; Tuy trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần, nhưng anh Ng không đến Tòa án làm việc, không trình bày quan điểm về nuôi con chung. Nhưng xét quyền lợi về mọi mặt của con cần thiết giao cháu Hà Văn Anh Kiệt cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu Hà Văn T cho anh Ng trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: anh Ng không có lời khai trong hồ sơ, còn chị N không yêu cầu anh Ng phải cấp dưỡng nuôi con chung, vì mỗi người nuôi dưỡng một con chung, do đó Hội đồng xét xử xem xét ghi nhận.

[4] Về phần tài sản và công nợ: Chị N xác định để vợ chồng không có tài sản chung và công nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết; trong khi anh Ng chưa có lời khai trong hồ sơ, nên chưa có cơ sở xem xét giải quyết về phần tài sản và công nợ. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Ng quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. *Về hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N

Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Hà Văn Ng.

2. *Về con chung:* Chị Nguyễn Thị N và anh Hà Văn Ng có 02 (hai) con chung là Hà Văn T, sinh ngày 05/01/2012 và Hà Văn Anh K, sinh ngày 06/7/2016, hiện tại cháu Hà Văn Anh K đang ở với chị N, cháu Hà Văn T đang ở với anh Ng.

Giao con chung là Hà Văn Anh Kiệt, sinh ngày 06/7/2016 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao cháu Hà Văn T, sinh ngày 05/01/2012 cho anh Ng trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị N và anh Hà Văn Ng có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. *Về tài sản*: Không xem xét, giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0014115 ngày 24/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị Nguyễn Thị N đã nộp đủ tiền án phí.

T hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh T;
- Các đương sự;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Cao Hồng Đức

